

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ

Tầng 4, Toà nhà H3, số 384 Hoàng Diệu - P.6 - Q.4 - Tp.HCM - Việt Nam

Mẫu số B 02-DN/HN (Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
QUÝ 4 NĂM 2011

Đơn vị tính : đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý báo cáo		Lũy kế đầu năm đến kỳ báo cáo	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	25	1,400,527,125,211	1,041,694,973,793	4,185,262,178,015	3,536,156,607,174
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		620,240	-	620,240	54,394,663
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		1,400,526,504,971	1,041,694,973,793	4,185,261,557,775	3,536,102,212,511
4. Giá vốn hàng bán	11	28	1,271,253,232,003	960,720,397,266	3,786,171,222,331	3,169,989,461,537
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		129,273,272,968	80,974,576,527	399,090,335,444	366,112,750,974
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	29	85,502,893,722	60,334,821,133	246,730,140,800	160,464,651,832
7. Chi phí tài chính	22	30	140,522,655,831	78,758,407,029	468,960,447,600	348,038,778,444
Trong đó : Chi phí lãi vay	23		37,707,917,499	33,340,474,730	162,254,061,853	135,020,541,878
8. Chi phí bán hàng	24		5,764,220,701	1,120,322,968	8,316,518,777	4,680,215,160
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		45,211,196,625	32,498,627,572	134,508,921,192	112,726,040,417
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		23,278,093,533	28,932,040,091	34,034,588,675	61,132,468,785
11. Thu nhập khác	31		12,260,070,154	17,726,436,152	62,973,741,197	39,371,662,000
12. Chi phí khác	32		6,174,374,314	20,697,034,832	35,443,822,229	38,865,113,417
13. Lợi nhuận khác	40		6,085,695,840	(2,970,598,680)	27,529,918,968	506,549,375
14. Lãi /(lỗ) trong công ty liên kết, liên doanh	45		13,977,931,891	-	13,977,931,891	-
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		43,341,721,264	25,961,441,411	75,542,439,534	61,638,918,060
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	31	8,549,574,998	(16,435,238,492)	22,990,036,707	22,692,761,761
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	32	(784,645,513)	97,456,497	(784,645,513)	97,456,497
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		35,576,791,779	42,299,223,406	53,337,048,340	38,848,694,802
Trong đó: Cổ đông thiểu số	61		25,125,243,703	13,431,007,347	24,801,387,110	(36,210,119,755)
Cổ đông Công ty mẹ	62		10,451,548,076	28,868,216,059	28,535,661,230	75,058,814,557
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		45	124	123	323

Lập, Ngày 31 tháng 12 Năm 2011

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC



Phạm Việt Anh